

Số: 01/CK-THPTHH1

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
NĂM HỌC 2025 – 2026**

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 2941/SGDĐT-KTKĐ ngày 24/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT;

Trường THPT Hàng hải 1 **công khai** trong trường học đầu năm học 2025 – 2026 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Hàng hải 1, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng.

1. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ: 425 Phương Khê, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Thư điện tử: **thpt-hanghail@haiphong.edu.vn**

Trang web: **thpt-hanghail.haiphong.edu.vn**

2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THPT có chất lượng giảng dạy trong thành phố. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THPT Hàng hải 1, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

Mục tiêu:

Chất lượng hai mặt giáo dục:

a) Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
760	663	87	85	11,2	12	1.8	0	0

b) Chỉ tiêu về kết quả học tập

STT	Khối	SL HS	Kết quả học tập								
			Tổng số HS ĐG	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	10	263	263	105	39.92	108	41.06	50	19.01	0	0
2	11	259	259	120	46.33	110	42.47	29	11.2	0	0
3	12	238	238	100	42.02	136	57.14	2	0.84	0	0
4	Tổng	760	760	230	30.26	370	48.68	160	21.05	0	0

- Số học sinh tốt nghiệp: 100%.

- Tuyển sinh cao đẳng, đại học: 150/238 học sinh đạt tỉ lệ 50%

- **Chất lượng giáo dục học sinh giỏi:**

TT	Giải	Văn hóa	Tổng
1	Cấp thành phố	2	7

- Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THPT Hàng hải 1 được thành lập theo Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc cho phép thành lập Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hàng hải 1 (Trường Tiểu học, THCS, THPT Hàng hải I);

Ngày 30/10/2024 Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ra Công văn số 3986/QĐ-UBND của về việc cho phép đổi tên Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hàng hải 1 thành trường Trung học phổ thông Hàng hải 1;

Nhà trường liên tục đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến qua nhiều năm học.

Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Ánh

Số điện thoại: 0979371265

Thư điện tử: thpt-hanghail@haiphong.edu.vn

4. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân

hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc cho phép thành lập Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hàng hải 1 (Trường Tiểu học, THCS, THPT Hàng hải I);

Quyết định số 3986/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc cho phép đổi tên Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hàng hải 1 thành trường Trung học phổ thông Hàng hải 1;

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 1336/QĐ-SGDĐT ngày 6/6/2022

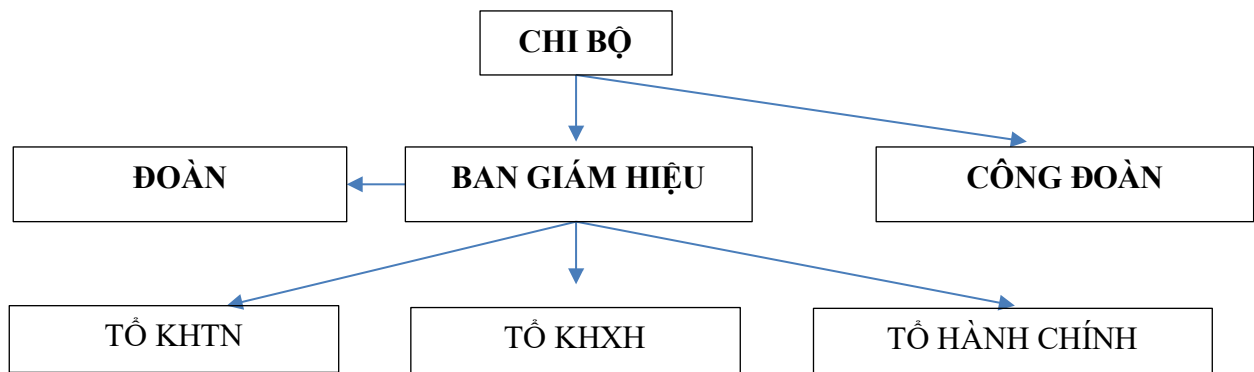
Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: Số 474/QĐ-SGDĐT năm 2024

Quyết định Phó Hiệu trưởng số: Số 2068/QĐ-SGDĐT năm 2024

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Ánh

Số điện thoại: 0979371265

Thư điện tử: thpt-hanghail@haiphong.edu.vn

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Học phí năm 2024	Chi lương, các khoản đóng theo lương.	63%	4.335.754.744
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục.	36%	2.515.675.786

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	KHỐI 10	KHỐI 11	KHỐI 12
1	Các khoản thu theo thỏa thuận			
1.1	Tiền học phí	1.750.000	1.900.000	2.150.000
1.2	Quỹ Đoàn thanh niên	100.000đ/HS	100.000đ/HS	100.000đ/HS
1.3	Tiền BHYT (Thời hạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025) Công văn số: 1894/BHXXH-QLTST ngày 29/7/2024 của Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng V/v triển khai công tác thu BHYT học sinh sinh viên năm học 2025 – 2026	631.800đ/HS/ hs	631.800đ/ HS/hs	631.800đ/H S/hs
2	Các khoản thu dịch vụ: Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi; chính thành phố Hải Phòng;			
3	Các khoản thu hộ Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi; chính thành phố Hải Phòng;			
3.1				
	Tiền đồng phục: 1 bộ thể dục (nếu đăng ký)	325.000		
	Tiền đồng phục: Bộ áo trắng quần tối màu (nếu đăng ký)	355.000		
	Tiền đồng phục: Áo mùa đông (nếu đăng ký)	350.000		

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp

luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 6. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Cán bộ quản lý: 02;

Giáo viên: 21;

Nhân viên: 07.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Toán học	5	1	3	3	2	1	4		
2	Ngữ văn	7	7	2	6	1	0	7		
3	Tiếng Anh	3	3	0	3	0	0	3		
4	Vật lý	2	2	0	0	2				
5	Hóa học	3	3	3	2	1	1			
6	Sinh học	2	2	1		2	1			
7	Lịch sử	5	5			5				
8	Địa lý	5	4	1	1	4				
9	KTPL	3	3	1	2	1	1			
10	Công nghệ	2	2			2				
11	Thể dục	2	0		1	1				
12	Âm nhạc	0	0	0	0	0				
14	Tin học	2	0	2	1	1	1	1		

Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Chức vụ	Số lượng		Đảng viên	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ		>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1		1		
2	Phó Hiệu trưởng	1		1		1		
3	Kế toán	1	1			1		
4	Văn thư	1	1	1		1		
5	Thủ quỹ	1	1			1		

TT	Chức vụ	Số lượng		Đảng viên	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ		>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
6	Thư viện, thiết bị	1	1	1		1		
7	Y tế	1	1					1
8	Quản sinh	2	0	1		2		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 44 (23 giáo viên cơ hữu, 21 giáo viên thỉnh giảng), đạt chuẩn 100%;

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

+ Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;

+ Giáo viên 21, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 4360m², Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 10,9m²; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng/ chỉ số	Ghi chú
1	Công nhận đạt chuẩn QG	Mức độ	Chưa đạt	Năm công nhận
2	Diện tích			
	- Tổng diện tích đất toàn trường	m ²	80004	
	- Tổng diện tích sử dụng	m ²	4360	
	- Diện tích bãi tập	m ²	3500	
	- Giấy chứng nhận quyền SDD và tài sản trên đất			Số số.....
	- Đối với cơ sở thuê, mượn địa điểm thời hạn hợp đồng tối thiểu 3 năm học			Hợp đồng số 01/2018/CĐHHI-THPTHHI
3	Phòng thư viện		01	
	- Diện tích	m ²	50	
	- Nhân viên thư viện/kiêm nhiệm	Người	01	Ghi rõ chuyên trách/kiêm nhiệm
	- Công nhận thư viện đạt chuẩn			Năm công nhận
	- Chưa được công nhận thư		Chưa được	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng/ chỉ số	Ghi chú
	viện đạt chuẩn		công nhận	
4	Phòng thiết bị		01	
	- Diện tích	m ²	70	
	- Nhân viên thiết bị/kiêm nhiệm	Người	01	Ghi rõ chuyên trách/kiêm nhiệm
5	Tổng số phòng học, <i>trong đó:</i>	Phòng	20	Đạt m ² /phòng
	- Phòng kiên cố (<i>đủ tiêu chuẩn về kích thước phòng</i>)	Phòng	20	
	- Phòng bán kiên cố	Phòng	0	
	- Phòng tạm, xuống cấp	Phòng	0	
6	Tổng phòng bộ môn (<i>thực hành, thí nghiệm</i>)	Phòng		Đạt m ² /phòng
	- Phòng học môn Âm nhạc	Phòng	01	Đạt 70 m ² /phòng
	- Phòng học môn Mỹ thuật	Phòng	0	Đạt m ² /phòng
	- Phòng học môn CN	Phòng	01	Đạt 70 m ² /phòng
	- Phòng học môn Tin học	Phòng	02	Đạt 70 m ² /phòng
	- Phòng học môn Ngoại ngữ	Phòng	0	Đạt m ² /phòng
	- Phòng học đa chức năng	Phòng	0	Đạt m ² /phòng
	- Phòng học môn Vật lý	Phòng	01	Đạt 70 m ² /phòng
	- Phòng học môn Hóa học	Phòng	01	Đạt 70 m ² /phòng
	- Phòng học môn Sinh học	Phòng	01	Đạt 70 m ² /phòng
	- Phòng học môn KHXH	Phòng	0	Đạt m ² /phòng
7	Nhà đa năng	m ²	0	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Tổng số máy vi tính, <i>trong đó:</i>	Bộ	66
	- Số máy vi tính dùng cho học sinh	Bộ	48
	- Số máy vi tính dùng cho quản lý	Bộ	08
	- Số máy vi tính phòng thư viện	Bộ	10

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
	- Số máy vi tính được kết nối Internet	Bộ	66
2	Số máy in	Chiếc	04
3	Số máy Photocopy	Chiếc	01
4	Số máy chiếu Projector	Chiếc	01
5	Các loại thiết bị khác (nếu có)	Chiếc	
	Camera	Chiếc	33
	Loa kết nối các lớp	Chiếc	18
	Tivi	Chiếc	21

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1			X		
Tiêu chí 1.2			X		
Tiêu chí 1.3				X	
Tiêu chí 1.4			X		
Tiêu chí 1.5			X		
Tiêu chí 1.6				X	
Tiêu chí 1.7			X		
Tiêu chí 1.8			X		
Tiêu chí 1.9			X		
Tiêu chí 1.10		X			
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1				X	
Tiêu chí 2.2			X		
Tiêu chí 2.3			X		
Tiêu chí 2.4		X			
Tiêu chuẩn 3					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chí 3.1	x				b,c
Tiêu chí 3.2	x				a,b,c
Tiêu chí 3.3		x			
Tiêu chí 3.4			x		
Tiêu chí 3.5		x			
Tiêu chí 3.6		x			
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1		x			
Tiêu chí 5.2			x		
Tiêu chí 5.3		x			
Tiêu chí 5.4		x			
Tiêu chí 5.5			x		
Tiêu chí 5.6		x			

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	X		
Tiêu chí 2	X		
Tiêu chí 3	X		
Tiêu chí 4	X		
Tiêu chí 5	X		
Tiêu chí 6	X		

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Chưa đạt

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia:

Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: Chưa đạt

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (chưa đánh giá)

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện).

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh, Tiếng Hàn

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Chỉ tiêu tuyển sinh: 270 học sinh (06 lớp)

Hồ sơ tuyển sinh

Đơn xin học (*theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định*);

02 ảnh 3x4 (*01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ*);

Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;

Học bạ cấp THCS.

2. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

a. Phương thức 1: Đối với thí sinh tham dự kì thi tuyển sinh vào lớp 10

THPT năm học 2025-2026:

Xét kết quả điểm thi 03 bài thi (*đại trà*) Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ trong kì thi tuyển sinh vào lớp 10 công lập, thí sinh không bị vi phạm quy chế thi đến mức hủy bài thi, không có bài thi nào bị điểm 0 (không)

b. Phương thức 2: Đối với thí sinh không tham dự kì thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026 (*bao gồm cả các thí sinh có đăng kí dự thi nhưng không tham dự đủ 03 bài thi Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ*)

** Đối với học sinh được đánh giá học lực và hạnh kiểm theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông:*

- Xét tuyển dựa trên học lực và hạnh kiểm của 4 năm học THCS: Quy đổi học lực Giỏi được tính 5 điểm, Khá 4 điểm, Đạt 3 điểm; Xếp loại hạnh kiểm Tốt 5 điểm, Khá 4 điểm, Đạt 3 điểm;

- Học sinh có tổng số điểm quy đổi dựa trên học lực và hạnh kiểm 4 năm THCS đạt 28 điểm trở lên được xét tuyển (Trong đó không có năm học nào có kết quả học tập dưới mức Đạt và hạnh kiểm dưới mức Khá)

** Đối với học sinh được đánh giá học lực và hạnh kiểm theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông và Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá xếp loại học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng*

Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Xét tuyển dựa trên học lực và hạnh kiểm của 4 năm học THCS: Quy đổi học lực Giỏi được tính 5 điểm, Khá 4 điểm, Trung bình 3 điểm; Xếp loại hạnh kiểm Tốt 5 điểm, Khá 4 điểm, Trung bình 3 điểm;

- Học sinh có tổng số điểm quy đổi dựa trên học lực và hạnh kiểm 4 năm THCS đạt 28 điểm trở lên được xét tuyển (Trong đó không có năm học nào có kết quả học tập dưới mức Trung bình và hạnh kiểm dưới mức Khá)

c) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 21/KH-THCSSH1 ngày 03/9/2024 của trường THPT Hàng hải 1, đăng tải trên webiste: <https://thpthanghai1.haiphong.edu.vn>

d) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

e) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tháng	Tuần 1 đầu tháng	Hiệu trưởng – Bí thư Đoàn – GVCN lớp
2	Trải nghiệm, hướng nghiệp	Tháng 9	Nguyễn Thị Ánh
3	Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy, An toàn giao thông	Tháng 10	Trần Văn Biền
4	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	BCH Công đoàn
5	Chuyên đề của Đoàn thanh niên	Tháng 11	Lê Duy Tùng

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
6	Hội khỏe Phù đồng	Tháng 11.12	Trần Văn Biên Lê Duy Tùng Vũ Ngọc Bình
7	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	BCH Công đoàn

f) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có). (không)

3. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiểu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
10	6	263	90	263	0	0	0	1
11	6	258	98	258	0	4	1	0
12	6	237	119	237	0	3	0	3
Tổng	18	758	307	758	0	7	1	4

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024

STT	Tên lớp	Số	Thông tư 22																	
			Kết quả học tập									Kết quả rèn luyện								
			Tổng số HS ĐG	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tổng số HS ĐG	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)		SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)		
1	TỔNG TOÁN TRƯỞNG	733	733	144	19.65	405	55.25	178	24.28	6	0.82	733	684	93.32	40	5.46	9	1.23		
2	TỔNG KHỐI 10	255	255	8	3.14	114	44.71	128	50.2	5	1.96	255	244	95.69	8	3.14	3	1.18		
3	10A1	42	42			13	30.95	29	69.05			42	39	92.86	3	7.14				
4	10A2	37	37			15	40.54	19	51.35	3	8.11	37	33	89.19	2	5.41	2	5.41		
5	10A3	42	42			8	19.05	33	78.57	1	2.38	42	39	92.86	2	4.76	1	2.38		
6	10A4	44	44	5	11.36	27	61.36	12	27.27			44	44	100						
7	10A5	45	45	2	4.44	30	66.67	13	28.89			45	44	97.78	1	2.22				
8	10A6	45	45	1	2.22	21	46.67	22	48.89	1	2.22	45	45	100						
9	TỔNG KHỐI 11	233	233	36	15.45	148	63.52	48	20.6	1	0.43	233	214	91.85	13	5.58	6	2.58		
10	11B1	40	40	7	17.5	24	60	9	22.5			40	40	100						
11	11B2	34	34	4	11.76	24	70.59	6	17.65			34	32	94.12			2	5.88		
12	11B3	36	36	5	13.89	17	47.22	13	36.11	1	2.78	36	34	94.44	1	2.78	1	2.78		
13	11B4	43	43	14	32.56	26	60.47	3	6.98			43	30	69.77	10	23.26	3	6.98		
14	11B5	37	37	1	2.7	26	70.27	10	27.03			37	35	94.59	2	5.41				
15	11B6	43	43	5	11.63	31	72.09	7	16.28			43	43	100						
16	TỔNG KHỐI 12	245	245	100	40.82	143	58.37	2	0.82			245	226	92.24	19	7.76				
17	12C1	41	41	26	63.41	15	36.59					41	39	95.12	2	4.88				
18	12C2	40	40	15	37.5	24	60	1	2.5			40	36	90	4	10				
19	12C3	37	37	11	29.73	26	70.27					37	26	70.27	11	29.73				
20	12C4	41	41	11	26.83	29	70.73	1	2.44			41	41	100						
21	12C5	42	42	22	52.38	20	47.62					42	42	100						
22	12C6	44	44	15	34.09	29	65.91					44	42	95.45	2	4.55				

Học sinh khối 10, 11 lên lớp tỉ lệ đạt 100%;

Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 12 đạt 242/245 tỉ lệ 98% bằng tỉ lệ tốt nghiệp của thành phố.

Học sinh đỗ cao đẳng, đại học năm học 2024-2025 là 70/120 học sinh đăng kí đạt 58,33%.

Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường THPT Hàng hải 1 **công khai** trong trường học, đầu năm học 2025 – 2026.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ánh

\